

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

cùng với báo cáo của kiểm toán viên

MST: 3 6 0 0 2 5 4 5 4 8

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, ngày 21/10/2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 thay đổi lần thứ 7, ngày 20/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện Tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài kinh tế Tp.HCM cấp ngày 31/05/1993.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

Thông tin chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 Phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa - Trung tâm Thương Mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. HCM
- Chi nhánh Công ty CP Điện tử Biên Hòa - Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu CN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	<i>Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Chủ tịch	<i>Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Trần Đình Khôi	Thành viên	
Ông Đặng Vĩnh Thành	Thành viên	<i>Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Trần Đình Sơn	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Đỗ Khoa Tân	Thành viên	<i>Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Phạm Hoàng Thân	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Bà Trần Thị Ngọc Thảo	Thành viên	<i>Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đình Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Chúng	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015
Ông Nguyễn Phước Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015
Ông Võ Văn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vi Minh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015
Bà Nguyễn Vũ Uyên Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Tổng Giám đốc
TRẦN ĐÌNH KHÔI
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: 314/2015/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ những bản xác minh công nợ đối với khoản mục "Phải thu khách hàng" (Mã số 131) và khoản mục "Người mua trả tiền trước" (Mã số 312). Tỷ lệ phần trăm các công nợ phải thu khách hàng nêu trên đã được xác nhận là 93% trên tổng công nợ phải thu khách hàng. Chúng tôi cũng đã tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng vẫn không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số dư của các khoản công nợ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



BÙI VĂN BÔNG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1



LÊ VĂN TRẮNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1829-2015-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.932.873.843	33.750.122.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	889.441.001	3.441.801.520
1. Tiền	111		889.441.001	3.441.801.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.015.127.176	15.777.492.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.507.138.585	17.132.787.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5.a	2.289.559.736	3.214.505.031
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	1.635.234.860	538.021.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.416.806.005)	(5.107.822.292)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	14.813.315.612	13.498.651.292
1. Hàng tồn kho	141		14.813.315.612	13.498.651.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.214.990.054	1.032.177.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	103.835.434	13.567.150
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.020.222.460	911.497.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	90.932.160	107.112.939
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.343.179.288	31.028.049.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.500.000	15.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5.b	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	15.500.000	15.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.757.240.594	2.809.073.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4.043.235.469	2.596.918.738
- Nguyên giá	222		13.074.635.872	11.845.015.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.031.400.403)	(9.248.097.177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	714.005.125	212.155.243
- Nguyên giá	228		840.456.001	315.456.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.450.876)	(103.300.758)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	8.213.920.849	8.448.731.161
- Nguyên giá	231		19.031.531.639	19.031.531.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.817.610.790)	(10.582.800.478)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	150.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	150.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	15.291.069.560	14.291.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.178.000.000	1.178.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.621.270.000	29.621.270.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.508.200.440)	(16.507.820.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.065.448.285	5.313.294.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.583.157.039	276.360.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	6.11.a	6.482.291.246	5.036.934.148
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.276.053.131	64.778.171.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.234.883.398	8.438.993.142
I. Nợ ngắn hạn	310		10.390.483.398	6.594.593.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	90.021.109	2.298.905.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	190.930.980	201.097.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	255.534.719	455.158.865
4. Phải trả người lao động	314	5.17	609.320.000	894.650.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	308.304.049	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.a	1.297.905.730	1.172.097.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	6.710.118.105	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	600.000.000	1.100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	328.348.706	472.682.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.844.400.000	1.844.400.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18.b	1.844.400.000	1.844.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.11.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.041.169.733	56.339.178.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	51.041.169.733	56.339.178.549
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.117.461.832	12.117.461.832
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		52.195.500	52.195.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.128.487.599)	(15.830.478.783)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(15.830.478.783)	1.594.204.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		(5.298.008.816)	(17.424.683.069)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.276.053.131	64.778.171.691

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

HUỲNH MINH DIỄN

BÙI HOÀNG NAM



TRẦN ĐÌNH KHÔI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	41.340.747.362	59.858.516.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	618.803.658	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.721.943.704	59.858.516.624
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	30.272.745.246	46.819.742.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.449.198.458	13.038.774.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	503.951.846	1.604.016.663
7. Chi phí tài chính	22	6.5	(482.857.797)	16.521.953.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		479.246.404	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	4.640.973.890	6.072.326.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	13.282.974.224	15.666.540.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.487.940.013)	(23.618.028.930)
11. Thu nhập khác	31	6.8	275.201.005	2.210.295.399
12. Chi phí khác	32	6.9	530.626.906	1.812.176
13. Lợi nhuận khác	40		(255.425.901)	2.208.483.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.743.365.914)	(21.409.545.707)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	-	263.017.878
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.11.b	(1.445.357.098)	(5.036.934.148)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.298.008.816)	(16.635.629.437)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

HUỖNH MINH DIỄM

BÙI HOÀNG NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



TRẦN ĐÌNH KHÔI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		50.485.054.017	58.404.504.588
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(41.207.162.789)	(54.658.965.249)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.387.728.000)	(8.584.187.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(441.542.355)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(145.545.039)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.603.617.862	3.781.970.330
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.216.004.880)	(17.496.319.427)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.163.766.145)	(18.698.541.797)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(539.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	1.199.710.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(16.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	21.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		459.274.575	1.602.664.168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.725.425)	7.802.374.168
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		18.927.644.505	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(12.217.526.400)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.147.000)	(1.020.899.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.688.971.105	(1.020.899.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.554.520.465)	(11.917.067.029)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.441.801.520	15.357.623.054
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.159.946	1.245.495
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1	889.441.001	3.441.801.520

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỖNH MINH DIÊN

BÙI HOÀNG NAM

TRẦN ĐÌNH KHÔI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Điện Tử Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784, ngày 21/10/2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 thay đổi lần thứ 7, ngày 20/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện Tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài kinh tế Tp.HCM cấp ngày 31/05/1993.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM..

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 60.000.000.000 đồng; tương đương 600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng.

<u>Tên chủ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Tổng Công ty CP Điện Tử và Tin Học Việt Nam	51,00	30.600.000.000
Vốn góp của Đối tượng khác	49,00	29.400.000.000
Cộng	100,00	60.000.000.000

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho tàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành, trò chơi giải trí, trang trí;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Bán lẻ thiết bị viễn thông...

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ Phần Belco Hà Nội (Công ty liên kết)	Số 199, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất linh kiện điện tử

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm:

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 86 nhân viên đang làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 10.

4.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

4.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

4.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

4.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

4.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

4.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

4.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

4.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

4.22 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	298.647.492	669.397.385
<i>Trong đó:</i>	-	-
+ Tiền mặt VND	232.142.542	618.746.921
+ Tiền mặt USD	(\$2.965,00) 66.504.950	50.650.464
Tiền gửi ngân hàng	590.793.509	2.772.404.135
<i>Trong đó:</i>	-	-
+ Tiền gửi tại Sacombank CN Q.4	383.675.286	1.682.349.332
+ Tiền gửi tại Saigonbank Tp.HCM	111.313.613	707.162.836
+ Tiền gửi USD tại Saigonbank Tp.HCM	(\$4.041,70) 90.736.165	85.550.843
+ Tiền gửi tại Saigonbank CN Hà Nội	3.821.685	3.802.364
+ Tiền gửi tại Agribank CN Sài Gòn	1.246.760	293.538.760
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>889.441.001</u>	<u>3.441.801.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Belco Hà Nội (Công ty liên kết)	Tp. Hà Nội	Sản xuất linh kiện điện tử

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Mối quan hệ	năm 2015		năm 2014	
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	2.219.423.053		5.917.588.385	
Mua hàng					
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-		3.754.740.000	
Cổ tức, lợi nhuận nhận được					
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-		-	

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội - Công ty liên kết	1.178.000.000	1.178.000.000	-	1.178.000.000	1.178.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2C Phố Đức Chính, Quận 1, TPHCM	Ngân hàng

Chi tiết đầu tư khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	29.621.270.000	14.113.069.560	(15.508.200.440)	29.621.270.000	13.113.450.000	(16.507.820.000)
	29.621.270.000	14.113.069.560	(15.508.200.440)	29.621.270.000	13.113.450.000	(16.507.820.000)

Công ty hiện sở hữu 1.498.680 cổ phần của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mệnh giá 10.000 đồng / cổ phần tại Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Saigonbank Berjaya.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương được công ty căn cứ vào mức giá giao dịch bình quân tham khảo của 3 công ty chứng khoán sau:

Tên công ty Chứng khoán	Mức giá giao dịch tham khảo cho 1 cổ phiếu VND / cổ phiếu
Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya	10.000
Công ty chứng khoán Sài Gòn	9.000
Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt	9.250
Mức giá bình quân cho 1 cổ phiếu tại 31/12/2015 VND / cổ phiếu	9.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Công ty căn cứ vào mức giá hợp lý có thể giao dịch tại ngày 31/12/2015 để trích lập dự phòng cho cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương như sau:

Tên Cổ Phiếu	Số lượng	Tổng giá gốc VND	Giá trị hợp lý 1 cổ phiếu tại 31/12/2015 VND / cổ phiếu	Tổng giá trị hợp lý tại 31/12/2015 VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.498.680	29.621.270.000	9.417	14.113.069.560	(15.508.200.440)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.3 . Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (<i>chi tiết tại phụ lục 1</i>)	11.507.138.585	17.132.787.983
- Khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên	7.403.481.203	8.027.236.994
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.103.657.382	9.105.550.989
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	<u>11.507.138.585</u>	<u>17.132.787.983</u>
	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	01/01/2015
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Belco Hà Nội	1.376.244.209	473.191.295
Công ty liên kết	1.376.244.209	473.191.295
	<u>1.376.244.209</u>	<u>473.191.295</u>

5.4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.635.234.860	-	538.021.560	-
Phải thu về cổ phần hóa - Tiền bán cổ phiếu trả chậm	231.700.000	-	328.300.000	-
Phải thu người lao động về BHXH, YT, TN	-	-	10.859.000	-
Phải thu Công ty TMDV Thái Hưng	16.764.000	-	-	-
Tạm ứng [1]	205.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ - tại ngân hàng Sài Gòn Công Thương	1.173.137.100	-	198.862.560	-
Phải thu Cơ Quan Bảo Hiểm	8.633.760	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

b)	Dài hạn	15.500.000	-	15.500.000	-
	Ký cược, ký quỹ	15.500.000	-	15.500.000	-
	[2]				
		1.650.734.860	-	553.521.560	-

Trong đó:

[1] Tạm ứng - ngắn hạn gồm:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
_ Nguyễn Bích Nga	60.000.000	-	-	-
_ Lê Hữu Phước	145.000.000	-	-	-
	205.000.000	-	-	-

[2] Ký quỹ, ký cược - dài hạn gồm:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
_ Đặt cọc Taxi Mailinh	10.000.000	-	10.000.000	-
_ Đặt cọc thuê bình nước	500.000	-	500.000	-
_ Đặt cọc Taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
	15.500.000	-	15.500.000	-

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn (chỉ tiết tại phụ lục 2)	2.289.559.736	3.214.505.031
- Khoản trả trước chiếm từ 10% khoản trả trước người bán trở lên	2.093.868.040	2.860.878.931
- Các khoản trả trước người bán khác	195.691.696	353.626.100
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	2.289.559.736	3.214.505.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.236.763.933	1.819.957.928	8.224.786.993	3.116.964.701
	<u>7.236.763.933</u>	<u>1.819.957.928</u>	<u>8.224.786.993</u>	<u>3.116.964.701</u>

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	847.341.753	-	713.197.286	-
Công cụ, dụng cụ	1.039.563	-	1.136.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823.319.860	-	1.235.906.147	-
Thành phẩm	12.094.871.619	-	10.507.371.307	-
Hàng hoá	1.046.742.817	-	1.041.040.134	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	<u>14.813.315.612</u>	<u>-</u>	<u>13.498.651.292</u>	<u>-</u>

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	150.000.000
Hệ thống Becloud	-	150.000.000
	<u>-</u>	<u>150.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.691.128.880	1.328.644.764	4.785.151.362	40.090.909	11.845.015.915
- Mua trong năm		1.805.618.719			1.805.618.719
- Thanh lý, nhượng bán			575.998.762		575.998.762
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.691.128.880	3.134.263.483	4.209.152.600	40.090.909	13.074.635.872
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.486.029.986	1.251.839.208	2.470.137.074	40.090.909	9.248.097.177
- Khấu hao trong kỳ	35.159.808	88.717.000	235.425.180		359.301.988
- Thanh lý, nhượng bán			575.998.762		575.998.762
Số dư cuối năm	5.521.189.794	1.340.556.208	2.129.563.492	40.090.909	9.031.400.403
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	205.098.894	76.805.556	2.315.014.288	-	2.596.918.738
Tại ngày cuối năm	169.939.086	1.793.707.275	2.079.589.108	-	4.043.235.469

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm:

+ Tăng máy móc, thiết bị là do mua Thiết Bị Chuyển Mạch 24P Dlink- Dxs360032S.Eoi: 127.691.000 VND; Máy Dệt Dập 12T Không Dây: 159.844.315 VND; Máy Làm Thanh Xô Tự Động: 32.128.050 VND; Máy Chủ Web: 90.282.487 VND; Máy Chủ Media: 766.954.785 VND; Máy Chủ Lưu Trữ: 628.718.082 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong kỳ là do thanh lý 3 xe tài sản: Xe ô tô tải KIA 2700II, biển số 60L2385: 166.376.667 VND; xe ô tô tải KIA 2700II, biển số 60L2490: 176.168.095 VND; xe ô tô tải Mitsubishi, biển số 60L1778: 233.454.000 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.624.806.473 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	63.636.364	195.992.522	55.827.115	315.456.001
- Mua trong năm	-	-	525.000.000	525.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	63.636.364	195.992.522	580.827.115	840.456.001
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.275.139	39.198.504	55.827.115	103.300.758
- Khấu hao trong năm	1.275.120	-	21.874.998	23.150.118
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.550.259	39.198.504	77.702.113	126.450.876
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	55.361.225	156.794.018	-	212.155.243
Tại ngày cuối năm	54.086.105	156.794.018	503.125.002	714.005.125

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua mới Hệ Thống Camera Trục Tuyến Cho Web: 285.000.000 VND; Ứng Dụng Mobile Xem Camera Trục Tuyến: 240.000.000 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.827.115 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.811.392.900	13.156.179.820	2.063.958.919	19.031.531.639
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.811.392.900	13.156.179.820	2.063.958.919	19.031.531.639
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.522.392.884	6.996.448.675	2.063.958.919	10.582.800.478
- Khấu hao trong kỳ	58.817.988	175.992.324	-	234.810.312
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.581.210.872	7.172.440.999	2.063.958.919	10.817.610.790
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.289.000.016	6.159.731.145	-	8.448.731.161
Tại ngày cuối năm	2.230.182.028	5.983.738.821	-	8.213.920.849

5.12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	103.835.434	13.567.150
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.835.434	13.567.150
b) Dài hạn	1.583.157.039	276.360.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.583.157.039	276.360.000
	1.686.992.473	289.927.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 2)	90.021.109	90.021.109	2.298.905.590	2.298.905.590
Tổng các đối tượng chiếm 10% trở lên	75.275.609	75.275.609	2.089.699.000	2.089.699.000
Phải trả các đối tượng khác	14.745.500	14.745.500	209.206.590	209.206.590
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>90.021.109</u>	<u>90.021.109</u>	<u>2.298.905.590</u>	<u>2.298.905.590</u>

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (chi tiết tại phụ lục 1)	190.930.980	201.097.998
- Khoản ứng trước chiếm từ 10% khoản người mua trả trước trở lên	179.401.000	200.000.000
- Các khoản người mua trả trước khác	11.529.980	1.097.998
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	<u>190.930.980</u>	<u>201.097.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	455.158.865	6.148.524.631	6.358.095.243	-	245.588.253
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	564.841.498	564.841.498	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	90.932.160	-	-	-	90.932.160	-
Thuế Thu nhập cá nhân	15.544.943	-	142.552.500	118.961.557	-	8.046.000
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	635.836	-	393.668.750	391.132.448	-	1.900.466
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	107.112.939	455.158.865	7.255.587.379	7.439.030.746	90.932.160	255.534.719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	308.304.049	-
- Chi phí lãi vay	37.704.049	-
- Chi phí phải trả khác - Chi phí vận hành hệ thống becloud của công ty Đám Mây Việt	270.600.000	-
b) Dài hạn	-	-
	308.304.049	-

5.17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phải trả người lao động	609.320.000	894.650.000
	609.320.000	894.650.000

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.297.905.730	1.172.097.983
- Kinh phí công đoàn	80.116.730	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	23.885.040
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tiền thuế thu nhập cá nhân phải trả CBCNV	49.734.000	31.367.943
- Phải trả tiền bán cổ phiếu (trả chậm)	328.300.000	328.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	769.755.000	788.545.000
- Phải trả ông Huỳnh Văn Hà	50.000.000	-
- Phải trả khác	20.000.000	-
b) Dài hạn	1.844.400.000	1.844.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn [3]	1.844.400.000	1.844.400.000
	3.142.305.730	3.016.497.983

Trong đó:

[3] Ký quỹ, ký cược - nhận cọc cho thuê văn phòng chi tiết như sau:

+ Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH ĐT TM&XNK Bình Minh	160.000.000	160.000.000
+ Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	1.184.400.000	1.184.400.000
	1.844.400.000	1.844.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Các khoản vay ngắn hạn	6.710.118.105	-
- Vay tại ngân hàng Sài Gòn Công Thương [4]	6.710.118.105	-
- Các khoản vay ngắn hạn khác	-	-
b) Các khoản vay dài hạn	-	-
	6.710.118.105	-

[4] Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Sài Gòn Công Thương gồm:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Số tiền vay
05	02/07/2015	02/05/2016	8,50	2.148.013.225
06	15/10/2015	15/08/2016	8,50	492.191.317
07	20/10/2015	20/08/2016	8,50	1.263.999.000
08	23/10/2015	23/08/2016	8,50	490.026.959
09	30/10/2015	30/08/2016	8,50	829.869.040
10	03/11/2015	03/09/2016	8,50	279.720.866
11	09/12/2015	10/10/2016	8,50	420.056.552
12	21/12/2015	21/10/2016	8,50	63.704.046
13	31/12/2015	31/10/2016	8,50	722.537.100
				6.710.118.105

5.20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	600.000.000	1.100.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	600.000.000	1.100.000.000
b) Dài hạn	-	-
	600.000.000	1.100.000.000

5.21 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng	149.438.659	168.938.659
- Quỹ phúc lợi	178.910.047	303.744.047
	328.348.706	472.682.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	805.150.654	60.805.150.654
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	(16.635.629.437)	(16.635.629.437)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12.117.461.832	-	12.117.461.832
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	-	52.195.500
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	72.169.657.332	(15.830.478.783)	56.339.178.549
Số dư đầu năm nay	72.169.657.332	(15.830.478.783)	56.339.178.549
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	(5.298.008.816)	(5.298.008.816)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	72.169.657.332	(21.128.487.599)	51.041.169.733

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-HĐQT, ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0,00%	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,00%	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00%	-
Chi trả cổ tức	0,00%	-
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp từ Tổng Công ty CP Điện Tử và Tin Học Việt Nam	51,00%	30.600.000.000	51,00%	30.600.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	29.400.000.000	49,00%	29.400.000.000
	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	600.000	600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	600.000	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	600.000	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	100.000	100.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.117.461.832	12.117.461.832
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	52.195.500
	12.169.657.332	12.169.657.332

5.23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Ngoại tệ các loại	7.006,70	6.410,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	32.254.998.091	49.304.662.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.085.749.271	10.553.853.747
	<u>41.340.747.362</u>	<u>59.858.516.624</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	2.219.423.053	5.917.588.385

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	35.491.000	-
Hàng bán bị trả lại	583.312.658	-
	<u>618.803.658</u>	<u>-</u>

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.825.440.155	45.752.813.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.447.305.091	1.066.928.155
	<u>30.272.745.246</u>	<u>46.819.742.107</u>

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.670.575	1.078.126.168
Cổ tức, lợi nhuận được chia	449.604.000	524.538.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.812.819	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.864.452	1.352.495
	<u>503.951.846</u>	<u>1.604.016.663</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	479.246.404	14.133.724
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.585.782	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.704.506	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(999.619.560)	16.507.820.000
Chi phí tài chính khác	28.225.071	-
	<u>(482.857.797)</u>	<u>16.521.953.724</u>

6.6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.269.421.451	2.035.229.026
Chi phí khác bằng tiền	2.364.682.439	4.037.096.974
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.870.000	-
	<u>4.640.973.890</u>	<u>6.072.326.000</u>

6.7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.747.974.087	5.306.754.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.700.300	40.512.650
Chi phí dự phòng	308.983.713	4.910.612.082
Chi phí dịch vụ công cụ, dụng cụ	78.976.739	334.402.353
Chi phí khác bằng tiền	6.910.339.385	5.074.258.756
	<u>13.282.974.224</u>	<u>15.666.540.386</u>

6.8 . THU NHẬP KHÁC

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	275.201.005	2.210.295.399
	<u>275.201.005</u>	<u>2.210.295.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

6.9 . CHI PHÍ KHÁC

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	79.720.866	-
Chi phí khác	450.906.040	1.812.176
	530.626.906	1.812.176

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.743.365.914)	(21.409.545.707)
Các khoản điều chỉnh tăng	175.720.866	2.833.820.018
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	175.720.866	91.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	-
- Chi phí điều chỉnh tương ứng doanh thu 2013 bị điều chỉnh	-	2.742.820.018
Các khoản điều chỉnh giảm	2.159.946	4.319.429.528
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	2.159.946	-
- Doanh thu năm 2013 điều chỉnh tăng trong năm 2014	-	3.794.891.528
- Điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	-	524.538.000
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.569.804.994)	(22.895.155.217)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	263.017.878
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp đầu năm	(90.932.160)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(90.932.160)	263.017.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

6.11 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.482.291.246	5.036.934.148
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	6.482.291.246	5.036.934.148

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	(1.445.357.098)	(5.036.934.148)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	(1.445.357.098)	(5.036.934.148)

6.12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(5.298.008.816)	(16.635.629.437)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.298.008.816)	(16.635.629.437)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

6.13 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.552.013.929	46.200.960.693
Chi phí nhân công	10.328.914.775	2.079.854.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	617.262.418	294.142.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.746.918	-
Chi phí khác bằng tiền	9.275.021.824	5.074.258.756
Chi phí dự phòng	308.983.713	-
	43.549.943.577	53.649.216.500

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	889.441.001	-	3.441.801.520	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.157.873.445	-	17.686.309.543	(5.107.822.292)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	29.621.270.000	(15.508.200.440)	29.621.270.000	(16.507.820.000)
	43.668.584.446	(15.508.200.440)	50.749.381.063	(21.615.642.292)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.710.118.105	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.232.326.839	5.315.403.573
Chi phí phải trả	308.304.049	-
	10.250.748.993	5.315.403.573

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	889.441.001	-	-	889.441.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.142.373.445	15.500.000	-	13.157.873.445
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	14.113.069.560	-	-	14.113.069.560
	28.144.884.006	15.500.000	-	28.160.384.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.441.801.520	-	-	3.441.801.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.578.487.251	-	-	12.578.487.251
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	13.113.450.000	-	-	13.113.450.000
	29.133.738.771	-	-	29.133.738.771

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	6.710.118.105	-	-	6.710.118.105
Phải trả người bán, phải trả khác	3.232.326.839	-	-	3.232.326.839
Chi phí phải trả	308.304.049	-	-	308.304.049
	10.250.748.993	-	-	10.250.748.993
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	5.315.403.573	-	-	5.315.403.573
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	5.315.403.573	-	-	5.315.403.573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

9. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:		2.375.423.053	9.828.328.385
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	2.219.423.053	5.917.588.385
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	3.754.740.000
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	-	-
Thù nhập Ban giám đốc và Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT (tiền nhiệm)	18.000.000	36.000.000
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	-
Ông Trần Đình Khôi	Thành viên HĐQT, TGD	30.000.000	20.000.000
Ông Đặng Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT, Phó TGD (tiền nhiệm)	15.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Khoa Tân	Thành viên HĐQT (tiền nhiệm)	15.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT (tiền nhiệm)	15.000.000	30.000.000
Ông Trần Đình Sơn	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Võ Văn Chúng	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Phạm Hoàng Thân	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Võ Thuận	Thành viên HĐQT	-	10.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		2.554.244.209	1.651.191.295
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Công nợ phải thu			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	1.376.244.209	473.191.295
Đầu tư liên kết			
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	Công ty liên kết	1.178.000.000	1.178.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	33.750.122.401	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	33.750.122.401	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.441.801.520	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.441.801.520	-
111	1. Tiền	3.441.801.520	111	1. Tiền	3.441.801.520	-
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-				-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-				-
			121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	15.578.629.722	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	15.777.492.282	198.862.560
131	1. Phải thu khách hàng	17.132.787.983	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.132.787.983	-
132	2. Trả trước cho người bán	3.214.505.031	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.214.505.031	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	339.159.000	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	538.021.560	198.862.560
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.107.822.292)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.107.822.292)	-
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
140	IV. Hàng tồn kho	13.498.651.292	140	IV. Hàng tồn kho	13.498.651.292	-
141	1. Hàng tồn kho	13.498.651.292	141	1. Hàng tồn kho	13.498.651.292	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.231.039.867	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.032.177.307	(198.862.560)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.567.150	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.567.150	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	911.497.218	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	911.497.218	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	107.112.939	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	107.112.939	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	198.862.560	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(198.862.560)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.028.049.290	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	31.028.049.290	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	15.500.000	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	15.500.000	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
			212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	15.500.000	216	6. Phải thu dài hạn khác	15.500.000	-
220	II. Tài sản cố định	2.959.073.981	220	II. Tài sản cố định	2.809.073.981	(150.000.000)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2.596.918.738	221	1. Tài sản cố định hữu hình	2.596.918.738	-
222	- Nguyên giá	11.845.015.915	222	- Nguyên giá	11.845.015.915	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.248.097.177)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.248.097.177)	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	- Nguyên giá	-	225	- Nguyên giá	-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	212.155.243	227	3. Tài sản cố định vô hình	212.155.243	-
228	- Nguyên giá	315.456.001	228	- Nguyên giá	315.456.001	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(103.300.758)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(103.300.758)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.000.000				(150.000.000)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
240	III. Bất động sản đầu tư	8.448.731.161	230	III. Bất động sản đầu tư	8.448.731.161	-
241	- Nguyên giá	19.031.531.639	231	- Nguyên giá	19.031.531.639	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(10.582.800.478)	232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(10.582.800.478)	-
			240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	150.000.000	150.000.000
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	150.000.000	150.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.291.450.000	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14.291.450.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.178.000.000	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.178.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	29.621.270.000	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.621.270.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.507.820.000)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(16.507.820.000)	-
			255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	5.313.294.148	260	VI. Tài sản dài hạn khác	5.313.294.148	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	276.360.000	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	276.360.000	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.036.934.148	262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.036.934.148	-
			263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	-
			269	5. Lợi thế thương mại	-	-
269	VI. Lợi thế thương mại	-				
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	64.778.171.691	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	64.778.171.691	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	8.438.993.142	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	8.438.993.142	-
310	I. Nợ ngắn hạn	5.166.293.142	310	I. Nợ ngắn hạn	6.594.593.142	1.428.300.000
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
312	2. Phải trả người bán	2.298.905.590	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	2.298.905.590	-
313	3. Người mua trả tiền trước	201.097.998	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	201.097.998	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	455.158.865	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	455.158.865	-
315	5. Phải trả người lao động	894.650.000	314	5. Phải trả người lao động	894.650.000	-
316	6. Chi phí phải trả	-	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
317	7. Phải trả nội bộ	-	316	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	843.797.983	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	1.172.097.983	328.300.000
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	472.682.706	321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	472.682.706	-
330	II. Nợ dài hạn	3.272.700.000	323	13. Quỹ bình ổn giá	-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	2.172.700.000	330	II. Nợ dài hạn	1.844.400.000	(1.428.300.000)
334	4. Vay và nợ dài hạn	-	331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	1.100.000.000	337	6. Phải trả dài hạn khác	1.844.400.000	(328.300.000)
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	-	(1.100.000.000)
			336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
			343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.339.178.549	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.339.178.549	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	56.339.178.549	410	I. Vốn chủ sở hữu	56.339.178.549	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	60.000.000.000
			411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	-	414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	415	5. Cổ phiếu quỹ	-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	8.888.657.853	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.228.803.979	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	12.117.461.832	3.228.803.979
						(3.228.803.979)
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15.830.478.783)	420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	52.195.500	-
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15.830.478.783)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	1.594.204.286	1.594.204.286
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	(17.424.683.069)	(17.424.683.069)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-				
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-				
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	64.778.171.691	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	64.778.171.691	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục		
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.858.516.624	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.858.516.624
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.858.516.624	10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.858.516.624
11	4. Giá vốn hàng bán	46.819.742.107	11	4. Giá vốn hàng bán	46.819.742.107
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.038.774.517	20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.038.774.517
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.604.016.663	21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.604.016.663
22	7. Chi phí tài chính	16.521.953.724	22	7. Chi phí tài chính	16.521.953.724
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-
25	8. Chi phí bán hàng	6.072.326.000	25	8. Chi phí bán hàng	6.072.326.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.666.540.386	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.666.540.386
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(23.618.028.930)	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(23.618.028.930)
31	11. Thu nhập khác	2.210.295.399	31	12. Thu nhập khác	2.210.295.399
32	12. Chi phí khác	1.812.176	32	13. Chi phí khác	1.812.176
40	13. Lợi nhuận khác	2.208.483.223	40	14. Lợi nhuận khác	2.208.483.223
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-			-

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.409.545.707)	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.409.545.707)	-
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.017.878	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	263.017.878	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.036.934.148)	52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.036.934.148)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.635.629.437)	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.635.629.437)	-



HUỠNH MINH ĐIỀN

Người lập



BÙI HOÀNG NAM

Kế toán trưởng



TRẦN ĐÌNH KHÔI

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: VND)

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư nợ	Số dư có	ĐÃ XÁC NHẬN (X)
1	Công ty CP Belco Hà Nội	1.376.244.209		(X)
2	Công ty cổ phần Lý Ngân -Vina	9.544.504		(X)
3	Công ty CP TM và dịch vụ Tân Thành Hưng		120.000.000	
4	Công ty TNHH MTV Phúc Anh SVC		10.790.780	
5	Công ty TNHH Viettel - CHT	15.742.100		(X)
6	Doanh nghiệp tư nhân Cường Lan	203.775.825		(X)
7	Hộ Kinh Doanh Bùi Văn Đạt	85.800.000		(X)
8	Công ty TNHH TM &DV ĐGD Trung Tín Phát	15.977.398		(X)
9	DNTN Trung Thảo	23.540.000		(X)
10	Cơ sở kinh doanh Huỳnh Cẩm Phú	75.993.120		(X)
11	Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Nguyên	7.833.007		(X)
12	Cơ sở kinh doanh Quách Vinh Đạt	7.246.250		
13	Công ty TNHH TM Dịch vụ Hưng Lợi I	402.020.494		(X)
14	Cửa hàng Điện máy Nguyễn Thị Mộng Ngọc	3.032.685		(X)
15	Cửa hàng Điện máy Thành Đạt	10.078.600		(X)
16	Cửa hàng Điện máy Thành Thảo	63.822.591		(X)
17	Cửa hàng Điện máy Thanh Xuân (Liêm)	52.182.900		(X)
18	Cửa hàng Điện máy Vạn Lợi	12.131.241		(X)
19	Cửa hàng điện Tử Tuyền Phong	6.066.500		(X)
20	Cửa hàng Tâm 90	329.237.804		(X)
21	DNTN Hùng Phước	28.590.369		
22	Hộ kinh doanh Minh Tâm	107.477.488		
23	Công ty cổ phần công nghệ thông tin VTB	3.224.100		(X)
24	Công ty CP Viettronics Tân Bình (VTB)		739.200	(X)
25	Công ty TNHH Điện Gia dụng Vina	4.105.860		
26	Công ty TNHH MTV Ba Mươi Tháng Tư	24.096.380		
27	Công ty TNHH SX-TM-DV Bạch Việt	942.000.000		(X)
28	Công ty TNHH TM Trang trí nội thất Kiến Hưng	12.338.150		(X)
29	Công ty TNHH MTV TMDVSX XNK Hoàng Đình	18.918.680		
30	Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn (SPT)	6.027.236.994		(X)
31	Công ty TNHH MTV TM KT Nhật Hào Huy	10.634.999		
32	Công ty TNHH Thu Ngân	97.880.000		
33	Cửa hàng điện tử Thiệu	7.641.800		
34	DNTN Anh Ngân	456.981		
35	Công ty CP Điện tử và Tin Học Đà Nẵng	156.794.000		(X)
36	Công ty TNHH MTV ĐM Hiệp Phát Gia Lai	238.220.400		(X)
37	Công ty TNHH Tân Gia Nguyên	81.827.046		
38	Công ty TNHH TM &DV Minh Anh		59.401.000	
39	Công ty TNHH TM Dịch vụ Phùng Lan	502.348.420		(X)
40	Công ty TNHH Thương mại Tuấn Sỹ	51.214.713		(X)
41	Công ty TNHH Trần Ngọc Ánh	39.611.000		
42	Công ty TNHH điện tử -tin học Từ Sơn	24.362.485		(X)
43	Công ty TNHH TM & DV Thanh Phón	88.045.000		
44	Cửa hàng Điện máy Hoàng Hạnh	837.969		
45	Cửa hàng Điện máy Quốc Hoàn	73.591.676		(X)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(Đơn vị tính: VND)

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư nợ	Số dư có	ĐÃ XÁC NHẬN (X)
46	Cửa hàng Hà Dũng	204.067.847		
47	Cửa hàng Hoàng Phát	61.347.000		
	TỔNG CỘNG	11.507.138.585	190.930.980	

45d
T
NT
H
001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Đơn vị tính: VND)

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số dư nợ	Số dư có	Ngoại tệ (USD)	ĐÃ XÁC NHẬN (X)
1	GUANGDONG ZHENGYING ELECTRICAL APPLIANCE CO., LTD	829.869.040	-	\$ 37.114,00	(X)
2	SHENZHEN FUDIO TECHNOLOGY CP., LTD	30.844.296	-	\$ 1.368,00	(X)
3	BOEVT (HONG KONG) CO., LIMITED	3.937.500	-	\$ 180,00	
4	ZHEJIANG DAHUA VISION TECHNOLOGY CO., LTD	13.183.536	-	\$ 601,00	(X)
5	FOSHAN WANBAO KING ELECTRONICS CO., LTD	-	-		
6	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ QC CẢNH ĐIỀU	11.660.000	-		(X)
7	CTY TNHH KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG LÂM NGUYỄN	-	5.574.250		(X)
8	CÔNG TY CP VIETTRONICS THỦ ĐỨC 1	1.263.999.000	-		(X)
9	CTY TNHH GINGER ME	114.250.000	-		(X)
10	CÔNG TY TNHH TMDV CÔNG NGHIỆP LẠNH VN	15.000.000	-		(X)
11	CTY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ TM XD HOÀNG KHANG	-	32.068.608		(X)
12	NGUYỄN DUY PHÚC	-	2.692.250		(X)
13	CTY CP GIẢI PHÁP ĐÁM MÂY VIỆT	-	25.000.000		
14	CN TỔNG CTY DV VIÊN THÔNG-TT HỖ TRỢ BÁN HÀNG MIỀN NAM	16.364	-		
15	CÔNG TY CP TIN HỌC VÀ ĐIỆN TỬ ĐÀ NẴNG	-	6.479.000		(X)
16	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ RUBY	6.800.000	-		(X)
17	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	-	18.207.001		(X)
	TỔNG CỘNG	2.289.559.736	90.021.109		